

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 396-V01/TPP-CTY/2026

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028) 38609003

Fax : (028) 38607622

E-mail: info@tanphuvietnam.vn

Mã số doanh nghiệp: 0303640880

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **TÔ OVAL BÃ MÍA MORI**

2. Thành phần: Bã mía.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 04 năm kể từ khi sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Tô oval bã mía Mori: kích thước (203 x 132 x 52) mm được đóng gói 10 cái được bao màng co thành 1 bộ; 60 bộ/ thùng carton.

Hoặc đóng gói theo quy cách yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

- Chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Nơi sản xuất: Zhejiang Zhongxin Environmental Protection Technology Group Co., Ltd

Địa chỉ: No.1 Yongsheng Road, Yongchang District, Lanxi, Jinhua City, Zhejiang Province, China (Trung Quốc)

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12723:2019: Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm - Yêu cầu an toàn vệ sinh.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 5 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



Ngô Đức Long
Phó Tổng giám đốc

MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN



Tên sản phẩm: Tô oval bã mía Mori

Mã sản phẩm: HNK.BMTO.20P1 • **Quy cách:** 10 cái/bộ • **Thông số kỹ thuật:** Kích thước (D x R x C) tương ứng (203 x 132 x 52) mm • **Khối lượng tịnh:** 180 g • **Dung tích:** 540 ml • **Thành phần:** Bã mía • **Hướng dẫn sử dụng:** Dùng để chứa đựng thực phẩm. Sử dụng một lần • **Hướng dẫn bảo quản:** Nơi khô ráo, thoáng mát • **Thông tin cảnh báo:** Không sử dụng cho sản phẩm chứa cồn. Tránh đựng thực phẩm ở nhiệt độ cao. Tránh ánh nắng trực tiếp. Tránh va đập mạnh.

Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Hotline: 1800 8365 (miễn phí)

Nơi sản xuất: Zhejiang Zhongxin Environmental Protection Technology Group Co., Ltd
Địa chỉ: No.1 Yongsheng Road, Yongchang District,
Lanxi, Jinhua City, Zhejiang Province, China (Trung Quốc)

SX 05/2026

Hạn sử dụng: 4 năm kể từ khi sản xuất
Xuất xứ Trung Quốc



Q326A031713
(HDTN26002912.07)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

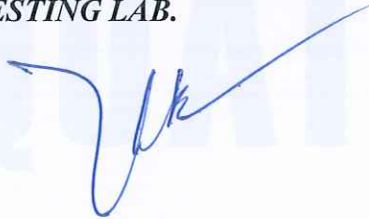
06/04/2026
Trang/ Page: 1/6

- Tên mẫu : **TÔ OVAL BÃ MÍA MORI**
Name of sample
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
Description
- xem hình / *see picture*
- Số lượng mẫu : 01
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 25/03/2026
Date of receipt
- Thời gian thử nghiệm : 25/03/2026 - 06/04/2026
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : **CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM**
314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Customer
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / *Refer to next page(s)*
Testing result (s)

KT. GIÁM ĐỐC / FOR DIRECTOR

TL. TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG
PP. HEAD OF CONSUMER PRODUCTS
TESTING LAB.

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR



Tiêu Trọng Minh Luân



Phan Thanh Trung

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



Q326A031713
(HDTN26002912.07)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

06/04/2026

Trang/ Page: 2/6

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Đơn vị <i>Unit</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Mức yêu cầu <i>Require ment</i> TCVN 12723 : 2019 |
|---|-----------------------|--|--|--|--|
| 7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại (mặt tiếp xúc với thực phẩm)/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method (contact with foodstuff)</i> | - | ASTM E 1252 – 98 (2021) | - | Cellulose | - |
| 7.2 Hàm lượng pentachlorophenol chiết được trong nước ở (23 ± 2) °C trong 24 giờ/ <i>Pentachlorophenol in aqueous extract at (23 ± 2) °C for 24 h,</i> | mg/kg | BS EN ISO 15320: 2011 | 0,02 | KPH/ND | ≤ 0,1 |
| 7.3 Hàm lượng các kim loại chiết được trong nước ở (23 ± 2) °C trong 24 giờ/ <i>Metals in aqueous extract at (23 ± 2) °C for 24 h,</i> | | | | | |
| • Pb | mg/kg | BS EN 12498 | 0,125 | KPH/ND | ≤ 3,0 |
| • Cd | mg/kg | : 2018 | 0,125 | KPH/ND | ≤ 0,5 |
| • Cr 6+ | mg/kg | | 0,125 | KPH/ND | ≤ 0,25 |
| • Hg | mg/kg | BS EN 12497 | 0,125 | KPH/ND | ≤ 0,3 |
| | | : 2005 | | | |
| 7.4 Hàm lượng formaldehyde trong nước chiết/ <i>Formaldehyde content in aqueous extract</i> | mg/dm ² | EN 1541 : 2001 | 0,001 | KPH/ND | ≤ 1,0 |
| 7.5 Các hợp chất amine thơm cơ bản thôi nhiễm trong nước ở (23 ± 2) °C trong 24 giờ/ <i>Primary aromatic amines in water at (23 ± 2) °C for 24 h ⁽¹⁾</i> | mg/kg | EN 17163 : 2019 | | | |
| • Từng amine riêng lẻ / <i>Each of amine</i> | | | 0,002 ⁽²⁾ | KPH/ND | ≤ 0,002 |
| • Tổng các amine/ <i>Sum of amine</i> | | | | < 0,01 | ≤ 0,01 |
| 7.6 Hàm lượng polychlorinated biphenyls (PCBs) ⁽³⁾ <i>Polychlorinated biphenyls content</i> | mg/kg | TCVN 10095: 2013 | 0,05 | KPH/ND | ≤ 2,0 |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

Q326A031713
(HDTN26002912.07)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

06/04/2026

Trang/ Page: 3/6



| Tên chỉ tiêu Characteristic | Đơn vị tính Unit | Phương pháp thử Test method | Giới hạn phát hiện Limit of detection | Kết quả thử nghiệm Test result | Mức yêu cầu Require ment TCVN 12723 : 2019 |
|--|------------------------|-----------------------------------|--|--|--|
| 7.7 Hàm lượng chất thôi nhiễm trong isooctane sau 24 giờ ở 20°C Specific migration in isooctane after 24 h at 20°C | mg/kg | EN 16453 : 2014 | | | |
| a. Di(2-ethylhexyl)-phthalate (DEHP) | | | 0,1 | KPH/ND | ≤ 1,5 |
| b. Dibutylphthalate (DBP) | | | 0,1 | KPH/ND | ≤ 0,3 |
| c. Diisobutylphthalate (DiBP) | | | 0,1 | KPH/ND | ≤ 0,3 |
| d. Dibutylphthalate (DBP) và Diisobutylphthalate (DiBP) | | | - | KPH/ND | ≤ 0,3 |
| 7.8 Độ bền màu của giấy (loại được làm trắng bằng chất tăng trắng huỳnh quang)/ Fastness of fluorescent whitened paper and board | Cấp/ rate | TCVN 10089 : 2013 | - | | 5 ⁽⁴⁾ |
| • Mức dây màu khi tiếp xúc/ Staining in contact with | | | | | |
| a. Nước cất/ distilled water | | | | 5 | |
| b. Acetic acid 3 %/ 3 % acetic acid | | | | 5 | |
| c. Dung dịch mô phỏng nước bọt/ saliva simulant | | | | 5 | |
| d. Dầu ô liu/ olive oil | | | | 5 | |
| 7.9 Độ bền màu của phẩm màu và mực in/ Colour fastness of dyed and printing ink | Cấp/ rate | TCVN 10087 : 2013 | - | | 5 ⁽⁵⁾ |
| • Mức dây màu khi tiếp xúc/ Staining in contact with | | | | | |
| a. Nước cất/ distilled water | | | | N/A | |
| b. Acetic acid 3 %/ 3 % acetic acid | | | | N/A | |
| c. Dung dịch mô phỏng nước bọt/ saliva simulant | | | | N/A | |
| d. Dầu ô liu/ olive oil | | | | N/A | |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
 Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



Q326A031713
(HDTN26002912.07)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

06/04/2026

Trang/ Page: 4/6

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Mức yêu cầu <i>Requirement</i> TCVN 12723 : 2019 |
|--|---------------------------------------|--|--|
| 7.10 Tổng số vi khuẩn hiếu khí/ <i>Total bacteria count, CFU/g</i> | TCVN 12723 : 2019 | 1,8 x 10 ¹ | ≤ 1 x 10 ³ |
| 7.11 Tổng số nấm mốc/ <i>Total mould, CFU/g</i> | TCVN 12723 : 2019 | < 5 | ≤ 50 |
| 7.12 Xác định sự truyền các chất kháng vi sinh vật/ <i>Determination of the transfer of antimicrobial constituents</i> | BS EN 1104 : 2018 | Không ức chế/ <i>Absence of inhibition</i> (Không có sự truyền các chất kháng vi sinh vật/ <i>No transfer of antimicrobial constituents</i>) Không ức chế/ <i>Absence of inhibition</i> (Không có sự truyền các chất kháng vi sinh vật/ <i>No transfer of antimicrobial constituents</i>) | Không chứa chất kháng khuẩn hòa tan trong nước/ <i>No contains water- soluble antibacterial agents</i> |
| - <i>Bacillus subtilis</i> ATCC 6633 | | | |
| - <i>Aspergillus niger</i> ATCC 6275 | | | |



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

Q326A031713
(HDTN26002912.07)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

06/04/2026

Trang/ Page: 6/6



QUATEST 3®

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.